

Đồng Triều, ngày 05 tháng 07 năm 2021

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2021**

(Kèm theo Thông báo số: 88TB- MNBM ngày 05/07/2021 của trường mầm non Bình Minh)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đồng Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021";

Trường Mầm Non Bình Minh công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II /2021 như sau:

ĐV tính: đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                      | Dự toán đầu năm 2021 | Thực hiện quý II năm 2021 | Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý II/2020 nay so với quý II/2021 cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                             | 3                    | 4                         | 5                                      | 6                                                                        |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, các khoản ngoài ngân sách</b> | <b>135.000.000</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                     | <b>135.000.000</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                                                                 |
| 1          | Học phí                                                                       | 135.000.000          |                           | -                                      | -                                                                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                       | <b>135.000.000</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                                                                 |
| <b>1</b>   | <b>Chi thanh toán cho cá nhân</b>                                             | <b>70.000.000</b>    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                                                                 |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                          | 70.000.000           |                           | -                                      | -                                                                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                               | <b>65.000.000</b>    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                               | <b>-</b>                                                                 |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                        | 1.000.000            |                           | -                                      | -                                                                        |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                    | 4.000.000            |                           | -                                      | -                                                                        |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                     | 2.000.000            |                           | -                                      | -                                                                        |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                   | 4.000.000            |                           | -                                      | -                                                                        |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ CT CM                             | 3.000.000            |                           |                                        |                                                                          |
|            | Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác CM                                      | 10.000.000           |                           |                                        |                                                                          |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                         | 41.000.000           |                           | -                                      | -                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Các khoản ngoài ngân sách</b>                                              | <b>-</b>             | <b>393.068.100</b>        | <b>#DIV/0!</b>                         | <b>#DIV/0!</b>                                                           |
| 1          | Tiền đón sớm trả muộn                                                         |                      | -                         | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 2          | Tiền ăn - chất đốt                                                            |                      | 257.816.000               | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 3          | Tiền thuê cấp dưỡng                                                           |                      | 50.554.800                | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 4          | Tiền vệ sinh phục vụ BT                                                       |                      | 7.550.000                 | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 5          | Tiền vật dụng tiêu hao                                                        |                      | -                         | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 6          | Tiền trông trưa                                                               |                      | -                         | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 7          | Tiền học thứ 7                                                                |                      | 6.660.500                 | #DIV/0!                                |                                                                          |
| 8          | Tiền trông trẻ ngoài giờ                                                      |                      | 70.486.800                |                                        |                                                                          |
| 9          | Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, thai sản                                      |                      |                           | #DIV/0!                                |                                                                          |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                         |                      |                           |                                        |                                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                             | <b>4.049.000.000</b> | <b>1.913.739.871</b>      | <b>47</b>                              | <b>108,7</b>                                                             |

|            |                                                                                                 |                             |                             |         |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------|---------|
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                | 3.774.000.000               | 1.913.739.871               | 51      | 108,7   |
| <b>1</b>   | <b><u>Chi thanh toán cho cá nhân</u></b>                                                        | <b><u>3.100.500.000</u></b> | <b><u>1.447.672.841</u></b> | 47      | 96,6    |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                                                            | 1.580.000.000               | 741.841.200                 | 47      | 94,1    |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng                          | -                           | -                           | #DIV/0! | #DIV/0! |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | 900.000.000                 | 510.740.710                 | 57      | 100,8   |
|            | Mục 6200: Tiền thưởng                                                                           | 14.000.000                  |                             | 0       |         |
|            | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                                                      | 3.500.000                   |                             | 0       |         |
|            | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                                                    | 603.000.000                 | 195.090.931                 | 32      |         |
|            | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                 | -                           |                             |         |         |
| <b>2</b>   | <b><u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u></b>                                                          | <b><u>609.500.000</u></b>   | <b><u>421.347.830</u></b>   | 69      | 169,4   |
|            | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                                          | 40.420.000                  | 15.755.457                  | 39      | 114,8   |
|            | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                                      | 29.218.000                  | 6.175.000                   | 21      | 24,9    |
|            | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc                                                       | 8.260.000                   | 3.171.936                   | 38      | 69,5    |
|            | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 27.410.000                  | 9.025.000                   | 33      |         |
|            | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 12.000.000                  | 4.200.000                   | 35      |         |
|            | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 58.038.000                  | 31.111.200                  | 54      | 100,0   |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 343.154.000                 | 298.808.187                 | 87      | 1201,1  |
|            | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 10.000.000                  | 42.501.050                  |         | 170,8   |
|            | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 68.000.000                  |                             | 0       | 0,0     |
|            | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 13.000.000                  | 10.600.000                  | 82      | 42,6    |
| <b>3</b>   | <b><u>Các khoản chi khác</u></b>                                                                | <b><u>64.000.000</u></b>    | <b><u>44.719.200</u></b>    | 70      |         |
|            | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 64.000.000                  | 44.719.200                  | 70      |         |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                   | <b>275.000.000</b>          |                             | 0       |         |
|            | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 275.000.000                 |                             | 0       | 0,0     |

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Phương**